TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH CHƯƠNG
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2022/DS - ST
Ngày: 06/7/2022.
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH CHƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Nguyễn Xuân Ngân

2. Bà: Nguyễn Thị Ngọc Điệp

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Anh là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà: Bà Trịnh Thị Ngọc Soa - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2021/TLST- DS ngày 15 tháng 10 năm 2021về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2022/QĐST- DS ngày 17/6/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Văn Nh, sinh năm 1956, bà Trần Thị H, sinh năm 1963; địa chỉ: Khối A, thị trấn T, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Chí T, sinh năm 1975, chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1975; địa chỉ: Khối A, thị trấn T, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa nguyên đơn trình bày như sau: Vào ngày 16 tháng 12 năm 2018 vợ chồng anh Nguyễn Chí T, chị Nguyễn Thị L có vay của ông Phan Văn N và bà Trần Thị H số tiền là 300.000.000đồng, lãi suất theo bên thỏa thuận, không ghi rõ lãi suất .Thời hạn vay là 03 tháng, kể từ ngày vay bên vay sẽ trả toàn bộ số tiền đã vay nói trên, nhưng khi đến hạn anh Nguyễn Chí T, chị Nguyễn Thị L vẫn không thực hiện việc trả nợ cho ông N, bà H. Khi vay anh T, chị L có đưa cho bà Hường giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ 103 mang tên chủ sử dụng đất Nguyễn Chí T, Nguyễn Thị L.

Ngày 06/12/2021 anh Nguyễn Chí T đã trả cho vợ chồng ông N, bà H số tiền lãi là 7.000.000đồng; Ngày 31/01/2022 anh Nguyễn Chí T đã trả cho vợ chồng ông Nhụy, bà Hường số tiền lãi là 5.000.000đồng; Ngày 07/5/2022 anh T đã trả 15.000.000đồng và trước khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử anh Toàn đã trả được 20.000.000đồng tiền lãi. Anh T nhờ em dâu là chị Đậu Thị K chuyển khoản qua số tài khoản 51110000215808 chủ tài khoản Trần Thị H để trả tiền lãi. Tổng cộng vợ chồng anh T, chị L đã trả được 47.000.000đồng *(Bốn mươi bảy triệu)* tiền lãi.

Nay ông Phan Văn N và bà Trần Thị H yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Chí T và chị Nguyễn Thị L phải trả cho ông, bà số tiền gốc là 300.000.000đồng và tiền lãi suất là 10%/năm, tính từ ngày 16 tháng 12 năm 2018 tạm tính đến ngày 6 tháng 7 năm 2022 là 106.666.000đồng.Vợ chồng anh Toàn đã trả được 47.000.000đồng tiền lãi, số tiền lãi còn lại là 59.666.000đồng. Số tiền lãi sau ngày xét xử sơ thẩm bà H, ông N tiếp tục yêu cầu anh Toàn, chị Lan phải trả theo lãi suất 10%/năm. Tổng cả gốc và lãi tính đến ngày 06/7/2022 ông N, bà H yêu cầu vợ chồng anh T, chị L trả là 359.666.000đồng *(Ba trăm năm chín triệu, sáu trăm sáu mươi sáu ngàn)*

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông N, bà H đang giữ của anh T, chị L thì bà Trần Thị H, ông Phan Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến bị đơn: Anh Nguyễn Chí T, chị Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng anh, chị không đến Tòa án làm việc theo Giấy triệu tập và Thông báo của Tòa án. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án thì vợ chồng anh T, chị L đã trả cho vợ chồng ông Nhụy, bà Hường được 47.000.000đồng *(Bốn mươi bảy triệu)* tiền lãi suất.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 35 khoản 1 Điều 147, Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ông Phan Văn N và bà Trần Thị H.

Buộc vợ chồng anh Nguyễn Chí T và chị Nguyễn Thị L phải trả cho ông Phan Văn N, bà Trần Thị H số tiền gốc là 300.000.000đồng và tiền lãi suất 10%/năm trên số tiền gốc tính từ ngày 16 tháng 12 năm 2018 tạm tính đến ngày 6 tháng 7 năm 2022.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông N, bà H đang giữ của anh T, chị L thì bà Trần Thị H, ông Phan Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Trả lại ông Phan Văn N, bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Buộc bị đơn anh Nguyễn Chí T, chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về chi phí giám định: Yêu cầu giám định của nguyên đơn là có căn cứ và được Tòa án chấp, do đó buộc bị đơn phải chịu tiền chi phí giám định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]Về tố tụng: Ngày 17/6/2022 Tòa án đã mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng do bị đơn vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa. Sau khi hoãn phiên tòa thì Tòa án đã tống đạt Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy triệu tập phiên tòa và Quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ cho bị đơn. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai do đó Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Vào ngày 16 tháng 12 năm 2018 vợ chồng anh Nguyễn Chí T và chị Nguyễn Thị L có vay của vợ chồng ông Phan Văn N và bà Trần Thị H số tiền 300.000.000đồng,các bên thỏa thuận về lãi suất nhưng không ghi rõ lãi suất trong hợp đồng. Thời hạn vay là 03 tháng, kể từ ngày vay. Khi vay anh T, chị Lcó đưa cho bà H giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ 103 mang tên chủ sử dụng đất Nguyễn Chí T, Nguyễn Thị L. Sau khi bà Hường khởi kiện và Tòa án thụ lý vụ án thì vợ chồng anh Nguyễn Chí T đã trả cho vợ chồng ông N, bà H 47.000.000đồng tiền lãi suất.

[3]Xét yêu cầu của nguyên đơn:Vợ chồng ông Phan Văn N, bà Trần Thị H yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Chí T và chị Nguyễn Thị L trả cho ông, bà số tiền gốc là 300.000.000đồng thì thấy rằng: Lời khai của ông N, bà H là phù hợp với hợp đồng vay tiền đề ngày 16 tháng 12 năm 2018 giữa vợ chồng ông N, bà H với vợ chồng anh Toàn, chị Lan; phù hợp với kết luận giám định số 82/KL-KTHS ngày 29/4/2022 của Viện khoa học hình sự Bộ công an kết luận: Chữ ký Nguyễn Chí T dưới mục đại diện bên vay trong hợp đồng vay tài sản ký hiệu A so sánh với chữ ký Nguyễn Chí T trên mẫu M do cùng một người ký, viết ra. Chữ ký Nguyễn Thị L dưới mục đại diện bên vay trong hợp đồng vay tài sản ký hiệu A so sánh với chữ ký Nguyễn Thị L trên mẫu từ M4 đến M9 là do cùng một người ký, viết ra. Bị đơn anh Nguyễn Chí T vắng mặt nhưng đã nhiều lần nhờ em dâu là chị Đậu Thị K chuyển khoản cho để trả tiền lãi cho ông N, bà H được 47.000.00đồng tiền lãi suất, như vậy anh T, chị L cũng thừa nhận nợ ông N, bà H số tiền trên. Trong hợp đồng vay tiền cả anh T, chị L đều ký vào bên vay, vì vậy đây là số nợ chung của vợ chồng anh T, chị L phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, do đó ông Phan Văn N, bà Trần Thị H yêu cầu vợ chồng anh Nguyễn Chí T, chị Nguyễn

Thị L trả 300.000.000đồng tiền gốc là có căn cứ chấp nhận, đúng với quy định tại các Điều 166, Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 470 của Bộ luật dân sự; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Xét về yêu cầu lãi suất: Về lãi suất khi vay các bên ghi trong hợp đồng là lãi suất theo thoả thuận và không ghi rõ lãi suất. Tại phiên tòa ông N, bà H yêu cầu anh T, chị L trả lãi suất là 10% năm, trong quá trình giải quyết vụ án thì anh T, chị L vắng mặt nên không biết được ý kiến của anh chị về lãi suất, do đó cần phải xác định hợp đồng vay có lãi nhưng không xác định rõ về lãi suất, do đó Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất. Số tiền vay tính từ ngày 16 tháng 12 năm 2018 tạm tính đến ngày 6 tháng 7 năm 2022 là 42 tháng 20 ngày.

Cụ thể: 300.000.000đồng x 10%/năm x 42 tháng, 20 ngày = 106.666.000đồng, ợ chồng anh Toàn, chị Lan đã trả được 47.000.000đồng tiền lãi. Như vậy số tiền lãi mà vợ chồng anh T, chị L tiếp tục phải trả cho vợ chồng ông N, bà H tính đến ngày 6/7/2022 là: 106.666.000đồng - 47.000.000đồng = 59.666.0000 đồng.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông N, bà H đang giữ của anh T, chị L thì bà Trần Thị H, ông Phan Văn N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét ý kiến bị đơn: Anh Nguyễn Chí T, chị Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng anh, chị không đến Tòa án làm việc theo Giấy triệu tập và Thông báo của Tòa án.

Kết quả xác minh thì em dâu anh Nguyễn Chí T là chị Đậu Thị K cho biết: Sau nhận các văn bản tố tụng của Tòa án thì anh Nguyễn Chí T đã nhờ em dâu là chị Đậu Thị Kchuyển khoản trả cho bà bà Trần Thị H được 47.000.000đồng tiền lãi suất, như vậy anh T, chị L đã biết việc ông N, bà H kiện đòi nợ và anh T đã thừa nhận khoản nợ trên và đã gửi tiền trả lãi suất theo hợp đồng vay tiền.

Lời khai nguyên đơn bà Trần Thị H, ông Phan Văn N thừa nhận vợ chồng anh T, chị L đã trả được cho ông, bà 47.000.000đồng tiền lãi.

Bản kết luận giám định số 82/KL-KTHS ngày 29/4/2022 của Viện khoa học hình sự Bộ công an kết luận: Chữ ký Nguyễn Chí T dưới mục đại diện bên vay trong hợp đồng vay tài sản ký hiệu A so sánh với chữ ký Nguyễn Chí T trên mẫu M do cùng một người ký, viết ra.

Chữ ký Nguyễn Thị L dưới mục đại diện bên vay trong hợp đồng vay tài sản ký hiệu A so sánh với chữ ký Nguyễn Thị L trên mẫu từ M4 đến M9 là do cùng một người ký, viết ra.

Như vậy có đủ cơ sở để kết luận: Ngày 16 tháng 12 năm 2018 vợ chồng anh Nguyễn Chí T và chị Nguyễn Thị L có vay của vợ chồng ông Phan Văn N, bà Trần Thị H số tiền gốc là 300.000.000đồng, vay có lãi suất nhưng không xác định rõ về lãi suất trong hợp đồng,đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Do hợp đồng vay không xác định rõ lãi suất do đó Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất 10%/năm. Vì vậy buộc vợ chồng anh Nguyễn Chí T, chị Nguyễn Thị

L phải trả gốc 300.000.000đồng và lãi tính từ ngày 16 tháng 12 năm 2018 tính đến ngày 6 tháng 7 năm 2022 là: 42 tháng 20 ngày x lãi suất 10%/năm =106.666.000đồng cho vợ chồng ông Phan Văn N, bà Trần Thị H là đúng với quy định tại các Điều 166, Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Vợ chồng anh T, chị L đã trả được 47.000.000đồng tiền lãi, như vậy số tiền lãi còn lại mà anh T, chị L phải trả là 59.666.0000 đồng.

[5] Về án phí: Trả lại ông Phan Văn N, bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Buộc bị đơn anh Nguyễn Chí T, chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về chi phí giám định: Yêu cầu giám định của nguyên đơn là có căn cứ và được Tòa án chấp nhận. Nguyên đơn đã nộp đủ số tiền 5.050.000đồng tiền chi phí giám định, do đó buộc bị đơn phải hoàn trả tiền chi phí giám định cho nguyên đơn là đúng với quy định tại Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[7] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy ý kiến phát biểu tại phiên tòa của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa; những người tham gia tố tụng và việc đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng pháp luật để giải quyết nội dung vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; Điều 35, khoản 1 Điều 147, Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật dân sự; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn Nhụy, bà Trần Thị H.

2. Buộc vợ chồng anh Nguyễn Chí T, chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Phan Văn N, bà Trần Thị H số tiền gốc là 300.000.000đồng (*Ba trăm triệu đồng)* và tiền lãi tính từ ngày 16 tháng 12 năm 2018 đến ngày 6 tháng 7 năm 2022 là: 59.666.000 đồng*(Năm mươi chín triệu, sáu trăm sáu sáu ngàn)*

Tổng cả gốc và lãi là: **359.666.000**đồng *(Ba trăm năm mươi chín triệu, sáu trăm sáu mươi sáu ngàn)*

Chia kỷ phần: Anh Nguyễn Chí T có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Phan Văn N, bà Trần Thị H tổng số tiền là: 179.833.000đồng. *(Một trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm ba mươi ba ngàn đồng)*

Chị Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông Phan Văn N, bà Trần Thị H tổng số tiền là: 179.833.000đồng. *(Một trăm bảy mươi chín triệu, tám trăm ba mươi ba ngàn đồng)*

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.Về chi phí giám định: Buộc vợ chồng anh Nguyễn Chí T, chị Nguyễn Thị L phải liên đới hoàn trả cho vợ chồng ông Phan Văn Nhụy, bà Trần Thị H số tiền 5.050.000đồng *(Năm triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng)* tiền chi phí giám định.

Chia kỷ phần: Anh Nguyễn Chí T phải hoàn trả cho vợ chồng ông Phan Văn Nhụy, bà Trần Thị H số tiền 2.525.000đồng *(Hai triệu, năm trăm hai lăm ngàn đồng)* tiền chi phí giám định.

Chị Nguyễn Thị L phải phải hoàn trả cho vợ chồng ông Phan Văn N, bà Trần Thị H số tiền 2.525.000đồng *(Hai triệu, năm trăm hai lăm ngàn đồng)* tiền chi phí giám định.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người yêu cầu thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự.

Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Trả lại ông Phan Văn N, bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **9.630.000** đồng *(Chín triệu, sáu trăm ba mươi ngàn đồng)* theo biên lai số 0008966 ngày 15/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

Buộc anh Nguyễn Chí T, chị Nguyễn Thị L phải chịu **17.983.000** đồng *(Mười bảy triệu, chín trăm tám mươi ba ngàn)* án phí dân sự sơ thẩm.

Chia kỷ phần: Anh Nguyễn Chí T phải chịu 8.991.500 đồng*(Tám triệu, chín trăm chín mươi hai ngàn, năm trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị L phải chịu 8.991.500 đồng*(Tám triệu, chín trăm chín mươi mốt ngàn, năm trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKS huyện Thanh Chương;
- Chi cục THA dân sự H.Thanh Chương;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Dũng